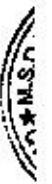


CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.265.155 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.665.229	16.652.290.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	1.599.926	15.999.260.000	49 %
	3.265.155	32.651.550.000	100%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Triều	Thành viên	
Ông Phùng Quang Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Vũ Sơn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Tất Linh	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Triều	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Quang Minh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 03/05/2017
Ông Nguyễn Mạnh Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 03/05/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Hồng Tân	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Đức	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

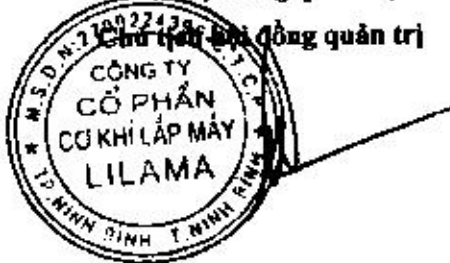
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty

Ninh Bình, ngày tháng năm 2018

TM Hội đồng quản trị



LÊ HỮU ĐIỀU

Ninh Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2018

TM Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN TRIỀU

Số: 188/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama, được lập ngày 28/02/2018, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số 0448-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2018



TÓNG THỊ BÍCH LAN
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191.371.386.412	222.193.126.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.931.522.998	23.681.621.439
1. Tiền	111		10.931.522.998	11.681.621.439
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.225.000.000	515.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.225.000.000	515.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.590.528.621	124.306.654.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	141.974.898.218	128.006.080.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		675.096.366	517.463.773
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.829.290.335	6.671.866.667
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(10.888.756.298)	(10.888.756.298)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	40.478.468.126	73.559.184.034
1. Hàng tồn kho	141		40.478.468.126	73.769.122.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(209.938.950)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.866.667	130.666.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	145.866.667	130.666.667
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.148.653.725	21.444.180.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157.641.000	309.521.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	157.641.000	309.521.000
II. Tài sản cố định	220		12.452.271.399	14.914.509.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11.643.752.570	13.864.796.473
- Nguyên giá	222		56.771.729.399	57.689.911.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.127.976.829)	(43.825.114.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	808.518.829	1.049.712.901
- Nguyên giá	225		1.447.164.423	1.447.164.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(638.645.594)	(397.451.522)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.538.741.326	6.220.150.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	4.538.741.326	6.220.150.543
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		208.520.040.137	243.637.307.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		161.632.736.288	196.075.691.172
I. Nợ ngắn hạn	310		155.762.894.933	188.469.114.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	30.718.902.218	38.852.001.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.573.173.543	27.018.500.365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.943.735.227	6.827.032.229
4. Phải trả người lao động	314		9.706.922.635	15.326.978.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.698.744.198	3.579.839.437
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.121.579.595	7.663.708.497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	89.785.440.606	89.004.108.014
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		214.396.911	196.945.145
II. Nợ dài hạn	330		5.869.841.355	7.606.576.678
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	2.859.986.514	2.859.986.514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.009.854.841	4.746.590.164
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.887.303.849	47.561.616.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	46.887.303.849	47.561.616.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.651.550.000	32.651.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.651.550.000	32.651.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500	3.102.723.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.114.232.377	946.956.494
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.016.696.695	7.514.869.046
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.002.101.277	3.345.517.661
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		709.284.863	844.063.219
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.292.816.414	2.501.454.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		208.520.040.137	243.637.307.873

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương

Ninh Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: đồng
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	199.776.252.696	236.154.250.056
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.776.252.696	236.154.250.056
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	179.776.573.518	215.376.303.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.999.679.178	20.777.946.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	61.805.377	487.211.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8.689.126.443	8.631.889.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.689.126.443	8.628.849.123
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	10.028.989.438	10.603.817.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.343.368.674	2.029.451.672
11. Thu nhập khác	31		299.363.636	1.175.284.352
12. Chi phí khác	32		11.813.871	62.617.972
13. Lợi nhuận khác	40		287.549.765	1.112.666.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.630.918.439	3.142.118.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	338.102.025	640.663.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.292.816.414	2.501.454.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	335	664
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		335	664

Ninh Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hương



Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

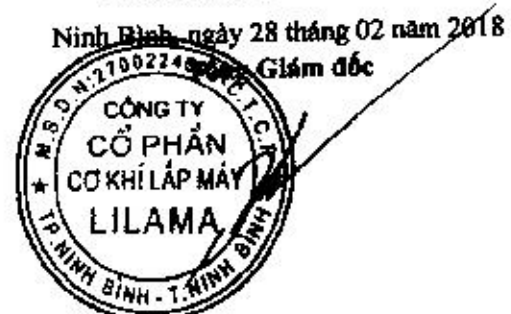
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(8.441.932.002)	(34.579.609.355)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.630.918.439	3.142.118.052
2. Điều chỉnh cho các khoản		10.158.267.572	9.736.680.511
+ Khấu hao tài sản cố định	02	2.453.139.383	2.613.735.102
+ Các khoản dự phòng	03	(209.938.950)	(1.084.350.604)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(376.822)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(774.059.304)	(421.176.288)
+ Chi phí lãi vay	06	8.689.126.443	8.628.849.123
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.789.186.011	12.878.798.563
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(13.131.993.805)	(17.154.418.999)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	33.290.654.858	(28.983.422.151)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(32.510.857.750)	8.277.199.077
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.666.209.217	(614.624.017)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.693.131.695)	(8.607.246.356)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(652.038.892)	(151.888.903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(199.959.946)	(224.006.569)
		(1.648.194.623)	(8.359.366.509)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(8.843.160.769)
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.710.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ct	27	61.805.377	483.794.260
		(2.659.971.816)	21.244.473.185
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		134.875.702.589	220.525.038.004
1. Tiền thu từ đi vay	33	(135.521.836.708)	(196.107.197.869)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(309.268.612)	(282.721.840)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.704.569.085)	(2.890.645.110)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
		(12.750.098.441)	(21.694.502.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.681.621.439	45.376.124.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.931.522.998	23.681.621.439

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hưởng



Nguyễn Văn Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mỗi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản

thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2017	01/01/2017	
1. Tiền				
Tiền mặt		1.906.132.686	4.062.316.921	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9.025.390.312	7.619.304.518	
Các khoản tương đương tiền		-	12.000.000.000	
Cộng		10.931.522.998	23.681.621.439	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	2.225.000.000	2.225.000.000	515.000.000	515.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.225.000.000	2.225.000.000	515.000.000	515.000.000
Cộng	2.225.000.000	2.225.000.000	515.000.000	515.000.000
3. Phải thu khách hàng		31/12/2017	01/01/2017	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		40.451.284.766	41.913.516.341	
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		15.317.854.399	15.971.749.517	
- Công ty TNHH Hương Hải group		24.207.885.957	27.607.885.957	
- Phải thu của khách hàng khác		61.997.873.096	42.512.928.859	
Cộng		141.974.898.218	128.006.080.674	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 5		3.071.285.399	3.071.285.399	
- Công ty CP Lilama 18		999.999.999	1.867.783.561	
- Công ty CP Lilama 45-3		94.380.000	-	
- Công ty CP Lilama 10		181.500.000	-	
- Công ty CP Lisemco		2.158.798.438	2.158.798.438	
- Công ty CP Lilama 69-3		8.922.169.753	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		40.451.284.766	41.913.516.341	
Cộng		55.879.418.355	49.011.383.739	
4. Phải thu khác				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	5.829.290.335	3.763.858	6.671.866.667	3.763.858
- Tạm ứng	979.253.736	3.763.858	988.217.397	3.763.858
- Kỳ quỹ, ký cược	4.568.406.599	-	5.400.729.270	-
	281.630.000	-	282.920.000	-
<i>b) Dài hạn</i>				
- Kỳ quỹ, ký cược	157.641.000	-	309.521.000	-
	157.641.000	-	309.521.000	-
Cộng	5.986.931.335	3.763.858	6.981.387.667	3.763.858
5. Nợ xấu				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
+ Phải thu khách hàng	26.638.391.101	15.753.398.661	26.638.391.101	15.753.398.661
+ Phải thu khác	3.763.858	-	3.763.858	-
Cộng	26.642.154.959	15.753.398.661	26.642.154.959	15.753.398.661

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.756.104.809	-	7.383.248.664	-
Công cụ, dụng cụ	711.208.595	-	1.082.714.465	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	38.011.154.722	-	64.872.611.599	-
Thành phẩm	-	-	430.548.256	(209.938.950)
Cộng	40.478.468.126	-	73.769.122.984	(209.938.950)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8.154.845.990	15.085.441.657	33.295.811.742	126.710.252	1.027.101.449	57.689.911.090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	291.066.671	627.115.020	-	-	918.181.691
Số dư cuối kỳ	8.154.845.990	14.794.374.986	32.668.696.722	126.710.252	1.027.101.449	56.771.729.399
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.602.212.270	13.224.965.005	24.115.328.743	116.735.222	765.873.377	43.825.114.617
Số tăng trong kỳ	214.570.764	536.444.740	1.384.251.347	7.592.004	69.086.456	2.211.945.311
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	214.570.764	536.444.740	1.384.251.347	7.592.004	69.086.456	2.211.945.311
Số giảm trong kỳ	-	281.968.079	627.115.020	-	-	909.083.099
Số dư cuối kỳ	5.816.783.034	13.479.441.666	24.872.465.070	124.327.226	834.959.833	45.127.976.829
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.552.633.720	1.860.476.652	9.180.482.999	9.975.030	261.228.072	13.864.796.473
Tại ngày cuối kỳ	2.338.062.956	1.314.933.320	7.796.231.652	2.383.026	192.141.616	11.643.752.570

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 11.641.369.544 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.447.430.970 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.447.164.423	1.447.164.423
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	397.451.522	397.451.522
Số tăng trong kỳ	241.194.072	241.194.072
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	241.194.072	241.194.072
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	638.645.594	638.645.594
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.049.712.901	1.049.712.901
Tại ngày cuối kỳ	808.518.829	808.518.829

9. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	145.866.667	130.666.667
- Công cụ dụng cụ	145.866.667	130.666.667
b) Dài hạn	4.538.741.326	6.220.150.543
- Công cụ, dụng cụ hành chính	24.568.069	51.877.439
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	59.669.893	220.638.582
- Công cụ, vật tư công trình Long Phú I	2.120.247.549	-
- Công cụ, vật tư công trình Sông Hậu I	342.084.548	-
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn	515.939.167	-
- Thép làm biện pháp công trình vôi hóa Hương Hải	-	11.807.634
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	-	462.231.669
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	-	136.196.204
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	-	21.422.544
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	-	124.659.590
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2	-	186.496.785
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2	-	622.560.170
- Thép làm biện pháp công trình DTV Miền Bắc	-	80.195.409
- Nhà ở công nhân tại công trình XM Xuân Thành 3	-	66.700.694
- Thép làm biện pháp công trình XN Xuân Thành	-	262.579.158
- Công cụ, vật tư công trình DTV Miền Bắc	-	586.610.383
- Công cụ, vật tư công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.422.372.631
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Thái Bình	546.014.736	634.236.112
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành	630.091.555	567.503.269
- Chi phí trả trước dài hạn khác	300.125.809	762.062.270
Cộng	4.684.607.993	6.350.817.210

10. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	30.718.902.218	30.718.902.218	38.852.001.973	38.852.001.973
- Công ty CP TM Hàng hoá Quốc tế IPC	2.283.550.013	2.283.550.013	7.019.450.754	7.019.450.754
- Công ty TNHH CAM Hoàng Long	2.565.943.517	2.565.943.517	1.372.372.781	1.372.372.781
- Công ty CP TM và CN Nguyễn Hạnh	1.175.818.900	1.175.818.900	1.828.816.000	1.828.816.000
- Công ty TNHH MTV Chông Ấn môn Trần Hào 126	3.126.392.046	3.126.392.046	4.487.417.046	4.487.417.046
- Công ty CP Lilama 69-3	-	-	3.172.787.396	3.172.787.396
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	21.567.197.742	21.567.197.742	20.971.157.996	20.971.157.996
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.033.765.217	1.033.765.217	3.743.968.613	3.743.968.613
- Công ty CP Lilama 10	554.681.217	554.681.217	554.681.217	554.681.217
- Công ty CP Lilama 69-3	-	-	3.172.787.396	3.172.787.396
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	479.084.000	479.084.000	16.500.000	16.500.000

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
- Công ty CP Lilama 69-3	-	15.763.099.799
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	490.619.763	11.063.906.786
- Công ty CP Công nghiệp Việt Long	1.750.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản vôi Việt	141.060.000	-
- Các đối tượng khác	191.493.780	191.493.780
Cộng	2.573.173.543	27.018.500.365
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		
- Công ty CP Lilama 69-3	-	15.763.099.799
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	490.619.763	11.063.906.786
Cộng	490.619.763	26.827.006.585

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<i>Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.690.762.476	12.805.065.689	10.927.077.735	7.568.750.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758.404.957	338.102.025	652.038.892	444.468.090
Thuế thu nhập cá nhân	94.691.396	198.641.091	95.988.780	197.343.707
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	283.173.400	752.311.000	302.311.400	733.173.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.715.279	2.715.279	-
Cộng	6.827.032.229	14.099.835.884	11.983.132.086	8.943.738.227

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.698.744.198	3.579.839.437
- Lãi vay trích trước	116.261.116	120.266.368
- Chi phí trích trước công trình Dầu thực vật Miền Bắc	679.228.772	2.217.151.000
- Chi phí trích trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2	-	1.160.880.112
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Xuân Thành	-	81.541.957
- Chi phí trích trước công trình nhà máy LHD Nghi Sơn	4.903.254.310	-
b) Dài hạn	2.859.986.514	2.859.986.514
- Trích trước chi phí công trình XM Bút sơn (Phần chế tạo)	2.859.986.514	2.859.986.514
Cộng	8.558.730.712	6.439.825.951
14. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.416.888.697	1.440.594.703
Bảo hiểm xã hội	1.824.620.677	305.847.767
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.880.070.221	5.917.266.027
- Có tác phải trả	-	71.991.585
+ Phải trả khác	4.880.070.221	5.845.274.442
Cộng	8.121.579.595	7.663.708.497

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	89.785.440.606	89.785.440.606	136.612.437.912	135.831.105.320	89.004.108.014	89.004.108.014	
+ Vay ngắn hạn ⁽²⁾	88.048.705.283	88.048.705.283	134.875.702.589	134.123.120.390	87.296.123.074	87.296.123.074	
- NH TMCP ĐT&PT VN - CN Ninh Bình	77.966.836.958	77.966.836.958	118.526.724.837	100.030.455.398	59.470.567.519	59.470.567.519	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	7.875.222.812	7.875.222.812	14.142.332.239	34.092.664.982	27.825.555.555	27.825.555.555	
- NH TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	2.206.645.513	2.206.645.513	2.206.645.513	-	-	-	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	1.736.735.323	1.736.735.323	1.736.735.323	1.707.984.940	1.707.984.940	1.707.984.940	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	1.398.716.328	1.398.716.328	1.398.716.328	1.398.716.328	1.398.716.328	1.398.716.328	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	338.018.995	338.018.995	338.018.995	309.268.612	309.268.612	309.268.612	
b) Vay dài hạn ⁽³⁾	3.009.854.841	3.009.854.841	-	1.736.735.323	4.746.590.164	4.746.590.164	
+ Vay dài hạn	2.883.767.849	2.883.767.849	-	1.398.716.328	4.282.484.177	4.282.484.177	
- NH TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	2.883.767.849	2.883.767.849	-	1.398.716.328	4.282.484.177	4.282.484.177	
+ Nợ thuê tài chính	126.086.992	126.086.992	-	338.018.995	464.105.987	464.105.987	
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	126.086.992	126.086.992	-	338.018.995	464.105.987	464.105.987	

⁽¹⁾ Các khoản vay đều là vay có tài sản đảm bảo và đều là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽³⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi suất theo thông báo của Ngân hàng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Năm nay		Trả lãi tiền thuê	Năm trước Trả nợ gốc
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		
Từ 1 năm trở xuống	365.808.000	27.789.005	338.018.995	365.808.000	56.539.388	309.268.612
Từ 1 năm đến 5 năm	128.510.109	2.423.117	126.086.992	494.318.109	30.212.122	464.105.987

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	798.502.696	10.456.030.383	47.008.806.569
Tăng vốn năm trước	-	-	148.453.808	2.946.815.867	3.095.269.675
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.501.454.442	2.501.454.442
- Trích lập các quỹ	-	-	148.453.808	445.361.425	593.815.233
Giảm vốn năm trước	-	-	-	2.542.459.543	2.542.459.543
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.523.300.350	2.523.300.350
- Giảm khác	-	-	-	19.159.193	19.159.193
Số dư cuối năm trước	32.651.550.000	3.102.723.500	946.956.494	10.860.386.707	47.561.616.701
Tăng vốn trong kỳ	-	-	167.275.883	1.794.644.063	1.961.919.946
- Lãi trong kỳ	-	-	-	1.292.816.414	1.292.816.414
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	167.275.883	501.827.649	669.103.532
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	2.636.232.798	2.636.232.798
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	2.636.232.798	2.636.232.798
Số dư cuối kỳ	32.651.550.000	3.102.723.500	1.114.232.377	10.018.797.972	46.887.303.849

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 27/04/2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	334.551.766	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	501.827.649	đồng
- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	167.275.883	đồng
- Chia cổ tức	1.632.577.500	đồng
Cộng	2.636.232.798	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.652.290.000	16.652.290.000
- Vốn góp của cổ đông khác	15.999.260.000	15.999.260.000
Cộng	32.651.550.000	32.651.550.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32.651.550.000	32.651.550.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.632.577.500	1.632.577.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.265.155	3.265.155
- Cổ phiếu phổ thông	3.265.155	3.265.155

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	164,99	102,47

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	199.776.252.696	236.154.250.056
Cộng	199.776.252.696	236.154.250.056
<i>Trong đó doanh thu hoạt động xây lắp đối với các bên liên quan</i>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	93.330.353.530	114.342.746.633
- Công ty CP Lilama 69-3	54.889.812.669	17.937.378.145
02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động xây lắp	179.776.573.518	215.376.303.331
Cộng	179.776.573.518	215.376.303.331
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.805.377	483.794.260
Lãi chênh lệch tỷ giá		3.417.058
Cộng	61.805.377	487.211.318
04. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.689.126.443	8.628.849.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.040.236
Cộng	8.689.126.443	8.631.889.359
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.615.494.516	6.541.137.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.413.494.922	4.062.679.201
Cộng	10.028.989.438	10.603.817.012
06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.630.918.439	3.142.118.052
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	2.715.279	61.200.000
- <i>Phạt hành chính về bảo vệ môi trường</i>		61.200.000
- <i>Tiền phạt thuế theo QĐ số 2703 ngày 07/08/2017</i>	2.715.279	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
d) Lợi nhuận tính thuế	1.633.633.718	3.203.318.052
d) Thuế TNDN (*)	338.102.025	640.663.610
(*) Thuế TNDN năm 2017 bao gồm:		
- <i>Thuế TNDN phát sinh 2017</i>	326.726.745	
- <i>Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 2703 ngày 07/08/2017</i>	11.375.281	
07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.292.816.414	2.501.454.442
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.292.816.414	2.501.454.442
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)	200.210.128	334.551.766
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.265.155	3.265.155
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	335	664
f) Lãi suy giảm trên cổ phiếu	335	664
(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính theo công thức:		

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 nhân với lợi nhuận còn lại năm 2016.
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho năm 2017 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2016 nhân với lợi nhuận còn lại năm 2017.

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.365.302.972	69.859.519.986
Chi phí nhân công	69.253.275.493	107.334.512.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.453.139.383	2.613.735.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	54.872.388.231	72.833.551.935
Cộng	162.944.106.079	252.641.319.625

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

T	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Thu tiền bán hàng Bù trừ công nợ	91.169.233.035 1.665.900.397
2	Công ty CP Lilama 69-3	Đơn vị thành viên trong Tổng công ty	Thu tiền khối lượng Bù trừ công nợ CP thuê cầu, tiền điện	33.960.258.452 1.309.765.932 1.309.765.932



Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2017

TT Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Hội đồng quản trị	1.033.958.059	96.000.000
2 Ban Kiểm soát	170.343.164	36.000.000
3 Thư ký Hội đồng quản trị	108.708.872	18.000.000
Tổng cộng	1.313.010.095	150.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hương

Ninh Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Triều